

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BỎ BỎ
TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (12 TTHC)

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|---|--|-------------|--|---------|
| 1 | Lĩnh vực xuất nhập khẩu (02 TTHC) | | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (1.012168) | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không | - Nghị định số 77/2023/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. | |
| 2 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; | Không | - Nghị định số 66/2024/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ- | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|--|---|---|--|---|--|---------|
| | và Hiệp định UKVFTA (1.012527) | | công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 2 | Lĩnh vực hóa chất (10 TTHC) | | | | | | |
| 1 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 (1.014700) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---|--|---|--|---------|
| | | | | | | Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 2 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 (1.014701) | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 3 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 (1.014702) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; | Theo quy định của pháp luật về phí và | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|--|---|--|---------|
| | | sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | lệ phí. | của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 4 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 (1.014703) | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 5 | Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm (1.014707) | 05 ngày làm việc kể từ ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: | Theo quy định của pháp luật | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---|--|---|--|---------|
| | | nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | về phí và lệ phí. | - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 6 | Cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm (1.014708) | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 7 | Cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ | Nộp hồ sơ, | Theo quy định của | - Luật Hoá chất số | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---|--|-----------------------------|--|---------|
| | (1.014709) | kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | pháp luật về phí và lệ phí. | 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 8 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 (1.013340) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không | - Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008; - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; - Luật Bảo vệ môi trường ngày | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|----------|---------------------|--------------------|---------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | | <p>17 tháng 11 năm 2020;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy; - Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|--|-------------|--|---------|
| | | | | | | ngày 29/4/2026 của Chính phủ. | |
| 9 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 (1.013350) | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008; - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; - Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ; - Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. | |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---|--|-------------|--|---------|
| 10 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 (1.013351) | 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008; - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; - Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ; - Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. | |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG¹ (64 TTHC)

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|--|--|---|--|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | Lĩnh vực điện (08 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013401) | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

¹ Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| 02 | Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013411) | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 03 | Cấp Giấy phép hoạt động bán điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh (1.013412) | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|--------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | | | trình. | | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. | |
| 04 | Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013416) | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 05 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|--------------------------------|--|-------------------------------------|
| | của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) (1.013417) | | phục vụ hành chính công cấp xã. | bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | | phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. | |
| 06 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013418) | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|---|--|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | | tỉnh Cao Bằng. | |
| 07 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013419) | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 08 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---|--|---|---|-------------|---|--|
| | giấy phép bị mất, bị hỏng. (1.013420) | | | tuyển toàn trình. | | 07/4/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. | |
| 2 | Lĩnh vực thương mại quốc tế (16 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000376) | 07 ngày làm việc (trường hợp không phải xin ý kiến bộ ngành) hoặc 13 ngày làm việc (trường hợp phải xin ý kiến bộ ngành) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Sửa đổi thời hạn giải quyết. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|--|------------|
| | | | | | | <p>nhân nước ngoài tại Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 ngày 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. | |
| 02 | Điều chỉnh | 05 ngày làm | Trung tâm | Nộp hồ sơ, | Không có | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày | - Sửa đổi, |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|---|--|---|--|
| | Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000129) | <i>việc (trường hợp không phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành) hoặc 13 ngày làm việc (trường hợp phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành)</i> | Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; | | <i>29/4/2026 của Chính phủ.</i> - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ Công Thương. - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 ngày 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. - Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng; - <i>Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương.</i> | bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Sửa đổi thời hạn giải quyết. |
| 03 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | <i>07 ngày làm việc (trường hợp không phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành) hoặc 13 ngày làm việc (trường</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công | Thực hiện theo Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ Tài | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i> - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Sửa đổi thời hạn giải quyết. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--|--|----------------------------|
| | 2.000063 | <i>hợp phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành)</i> | xã. | trực tuyến một phần. | chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 3.000.000 (ba triệu) đồng/giấy phép | tháng 7 năm 2016 của Bộ Công Thương. - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 ngày 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. - <i>Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương.</i> | |
| 04 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn | <i>05 ngày làm việc (trường hợp không phải</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: | Thực hiện theo Thông tư số | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i> - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|--|--|--|--|--|
| | phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000347 | <i>xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành) hoặc 13 ngày làm việc (trường hợp phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành)</i> | công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 1.500.000 (ba triệu) | tháng 01 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ Công Thương. - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 ngày 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. - <i>Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương.</i> | pháp lý. - Sửa đổi thời hạn giải quyết. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|----------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | đồng/giấy phép | | |
| 05 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (trừ các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn; gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí) 2.000255 | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|---|-------------|--|---|
| 06 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn (2.000370) | 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 28 ngày làm việc xuống còn 22 ngày làm việc. |
| 07 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ | 22 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 28 ngày làm |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|-------------|---|--|
| | các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí 2.000362 | | | phần. | | 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | việc xuống còn 22 ngày làm việc. |
| 08 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP 2.000351 | 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 28 ngày làm việc xuống còn 22 ngày làm việc. |
| 09 | Điều chỉnh | 22 ngày làm | Trung tâm | Nộp hồ sơ, | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày</i> | - Sửa đổi, |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|--|--|-------------|--|--|
| | Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000330 | việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | <i>29/4/2026 của Chính phủ</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 28 ngày làm việc xuống còn 22 ngày làm việc. |
| 10 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số | 16 ngày làm việc kể từ ngành nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | <i>29/4/2026 của Chính phủ.</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|--|-------------|--|--|
| | 09/2018/NĐ-CP 2.000272 | | | | | doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | còn 16 ngày làm việc. |
| 11 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 2.000361 | 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 16 ngày làm việc. |
| 12 | Cấp giấy phép lập cơ | 48 ngày làm việc kể từ ngày | Trung tâm Phục vụ | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> | - Sửa đổi, bổ sung: |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|--|---|-------------|---|--|
| | sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 1.000774 | nhận đủ hồ sơ hợp lệ | hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | Căn cứ pháp lý. - Cắt giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 58 ngày làm việc xuống còn 48 ngày làm việc. |
| 13 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại 2.000322 | 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 20 ngày làm việc xuống còn 16 |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|--|--|-------------|--|--|
| | | | | | | 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | ngày làm việc. |
| 14 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini 2.002166 | 48 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. - Cắt giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 58 ngày làm việc xuống còn 48 ngày làm việc. |
| 15 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|--|--|-------------|---|--|
| | 1.001441 | hợp lệ. | công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | pháp lý. |
| 16 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động 2.000662 | 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------|--|--|-------------|--|-------------------------------------|
| | | | | | | - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. | |
| 3 | Lĩnh vực Xuất nhập khẩu (06 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất 1.001062 | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 02 | Cấp Giấy phép kinh | 05 ngày làm việc, kể từ | Trung tâm Phục vụ | Nộp hồ sơ, | Không có | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 | - Sửa đổi, bổ sung: |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|-----------------------------------|--|---|-------------|---|--|
| | doanh chuyển khẩu 1.000890 | ngày nhận được hồ sơ đầy đủ | hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | Căn cứ pháp lý. |
| 03 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam 1.000350 | Không quá 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư 28/2012/TT-BCT ngày 27/9/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|----------------------------|--|--|-------------|---|--|
| | | | | | | tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | |
| 04 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam 1.005405 | Không quá 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27/9/2012 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 05 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện | Không quá 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Thông tư 28/2012/TT-BCT ngày 27/9/2012 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---|---------------------------|---|--|--------------------------------|---|--|
| | tại Việt Nam 1.005406 | | | | | | |
| 06 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu 1.001238 | Không quá 2 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Không có | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 4 | Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (06 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000673) | 07 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; - Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa | - Thay đổi thành phần hồ sơ. - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | | <p>đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh | |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|------------------------|---|--|--------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | | | | | doanh xăng dầu. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. | |
| 02 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000669) | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 03 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|------------------------|---|---|---|---|--|
| | xăng dầu (2.000672) | | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | buu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | doanh xăng dầu; - Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. | |
| 04 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000648) | 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ buu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 | - Thay đổi thành phần hồ sơ. - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|------------------------|---|--|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | | tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. | |
| 05 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000645) | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|--|---------------------|---|--|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | | Thương. | |
| 06 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000647) | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của Bộ Tài chính | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 5 | Lĩnh vực Công nghiệp địa phương (01 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (1.012427) | 43 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ | Không quy định | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý; |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|--|--|---|---|--|---|--|
| | | | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | | lý, phát triển cụm công nghiệp. - Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. | Thời hạn giải quyết. Đổi tên lĩnh vực từ “Cụm công nghiệp” thành “Công nghiệp địa phương” |
| 6 | Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng (04 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000981) | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của chính phủ;</i> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|---|--|--|
| | | | | | | đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | |
| 02 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|---|--|---|--|--|
| | xuất khẩu sản phẩm thuốc lá (1.000172) | | | | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | |
| 03 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu (1.000949) | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 04 | Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ | Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|--|--|---|--|--|---|-------------------------------------|
| | sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước (1.001335) | doanh nghiệp. | Phục vụ hành chính công cấp xã. | bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | hành. | - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. | |
| 7 | Lĩnh vực hóa chất (10 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 (1.014728) | - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|--|--|--|-------------------------------------|
| | | đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc | | | cần kiểm soát đặc biệt. | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. | |
| 02 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 (1.014732) | - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc. - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 03 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần | - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; | Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|--|--|--|-------------------------------------|
| | kiểm soát đặc biệt nhóm 2 (1.014735) | phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. | - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. | |
| 04 | Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2 (1.014734) | 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một | Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|---|---|--|---|--|
| | | | xã. | phần. | nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. | | |
| 05 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 (1.014733) | - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|---|---|---|--|
| | | đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc | | | soát đặc biệt. | | |
| 06 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện (1.014721) | 12 ngày làm việc. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 07 | Cấp Giấy chứng nhận | 12 ngày làm | Trung tâm Phục vụ | Nộp hồ sơ, | Tổ chức thực hiện | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; | - Sửa đổi, bổ sung: |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|------------------------|--|---|---|---|--|
| | đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện (1.014720) | việc | hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện. | - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> | Căn cứ pháp lý. |
| 08 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện | 12 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---------------------|---|--|---|---|--|
| | (1.014714) | | xã. | trực tuyến một phần. | chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện. | | |
| 09 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện (2.002834) | 03 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện. | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận | 12 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: | Theo quy định của pháp luật | - Luật Hoá chất số 69/2025/QH15; - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ | - Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---|---|--|--|---|--|---|
| | đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện (1.014710) | | công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến một phần. | về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện. | phủ; - Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.</i> | pháp lý. |
| 8 | Lĩnh vực Xúc tiến thương mại (13 TTHC) | | | | | | |
| 01 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (2.002604) | - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ - Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương; - Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại | Sửa đổi bổ sung: - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|-------------|---|---|
| | | an, Bộ Quốc phòng. | | | | thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương. | |
| 02 | Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.001391) | <i>Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý. |
| 03 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.001384) | - <i>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---------------------------------------|--|-------------|---|---|
| | | <p><i>Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;</i></p> <p>- Trong thời hạn 26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP.</p> | | | | | |
| 04 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại | <i>Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; | Không | <p>- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày</p> | <p>Sửa đổi bổ sung:</p> <p>- Thời hạn giải quyết;</p> |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|-------------|---|---|
| | diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.001076) | | tỉnh; cấp xã | <ul style="list-style-type: none"> - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | | <ul style="list-style-type: none"> 01/3/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ. | <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ pháp lý. |
| 05 | Chấm dứt và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.001036) | <i>Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, sau 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | <ul style="list-style-type: none"> Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ. | <ul style="list-style-type: none"> Sửa đổi bổ sung: - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|---|-------------|--|---|
| | | <i>được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc.</i> | | | | | |
| 06 | Thông báo hoạt động khuyến mại (2.000033) | Không quy định | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn | Không | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|-------------|---|--|
| | | | | trình. | | | |
| 07 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (2.001474) | Không quy định | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |
| 08 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (2.000004) | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Căn cứ pháp lý. |
| 09 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung | Trong thời hạn 04 ngày làm | Trung tâm Phục vụ | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: | Không | - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; | Sửa đổi bổ sung: |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|-------------|--|--|
| | nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (2.000002) | <i>việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</i> | hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | | - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | - Thời hạn giải quyết - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |
| 10 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (2.000026) | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |
| 11 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung | <i>Trong thời hạn 05 ngày làm</i> | Trung tâm Phục vụ | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> | Sửa đổi bổ sung: |

| TT | Tên TTHC (Mã TTHC) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|-------------|---|---|
| | nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (2.000133) | <i>việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i> | hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | | - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | - Thời hạn giải quyết; - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |
| 12 | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (2.000131) | <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về;</i> - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Thời hạn giải quyết; - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |
| 13 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (2.000001) | <i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i> | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; cấp xã | Nộp hồ sơ, nhận kết quả: - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến toàn trình. | Không | - <i>Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;</i> - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. | Sửa đổi bổ sung: - Thời hạn giải quyết; - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý. |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (25 TTHC)

| STT | Tên TTHC (mã TTHC) | Quyết định công bố danh mục TTHC | Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC |
|----------|--|---|---|
| I | DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (22 TTHC) | | |
| 1 | Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (12 TTHC) | | |
| 1 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000176) | Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Cao Bằng | |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (2.000640) | | |
| 3 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (2.000197) | | |
| 4 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (2.000204) | | |
| 5 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (2.000622) | | |
| 6 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001338) | Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng | Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của |
| 7 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001323) | | |
| 8 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản | | |

| STT | Tên TTHC (mã TTHC) | Quyết định công bố danh mục TTHC | Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC |
|----------|--|---|---|
| | phẩm thuốc lá (2.000598) | | Bộ Công Thương |
| 9 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000190) | Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Cao Bằng Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng | |
| 10 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000167) | | |
| 11 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (2.000637) | | |
| 12 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (2.000626) | | |
| 2 | Lĩnh vực Xuất nhập khẩu (07 TTHC) | | |
| 1 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (10004155) | Quyết định 2119/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng | Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của |
| 2 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất (1.000551) | | |
| 3 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (1.0004181) | | |
| 4 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng (2.001758) | | |

| STT | Tên TTHC (mã TTHC) | Quyết định công bố danh mục TTHC | Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC |
|----------|--|---|--|
| 5 | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép (1.013779) | | Bộ Công Thương |
| 6 | Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế (1.001419) | Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng | |
| 7 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) (1.003438) | | |
| 3 | Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng (03 TTHC) | | |
| 1 | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá (1.000667) | Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng | Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 2 | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000162) | | |
| 3 | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, | Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của | |

| STT | Tên TTHC (mã TTHC) | Quyết định công bố danh mục TTHC | Văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC |
|-----------|--|---|--|
| | thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.013780) | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng | |
| II | DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03 TTHC) | | |
| 1 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000181) | Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng | Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 2 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000162) | | |
| 3 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000150) | | |

| | |
|---|----------|
| - Tổng số danh mục TTHC công bố: | 101 TTHC |
| Trong đó: | |
| + Số TTHC mới ban hành: | 12 TTHC |
| + Số TTHC sửa đổi, bổ sung: | 64 TTHC |
| + Số TTHC bị bãi bỏ: | 25 TTHC |
| - Qua dịch vụ công trực tuyến: | 76 TTHC |

- Số TTHC cắt giảm thời hạn giải quyết: 09 TTHC